TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 127/2024/DS-PT
Ngày: 18-7-2024
V/v: Tranh chấp quyền
sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Hòa.

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thanh Thái

Ông Phạm Thái Bình

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Phạm Thị Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa*** : bà Võ Thị Phương Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 69/2024/TLPT-DS ngày 06 tháng 5 năm 2024 về việc: *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2024/DS-ST ngày 26 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 133/2024/QĐ-PT ngày 14 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 94/2024/QĐ-PT ngày 12 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1976. Địa chỉ: Thôn 1, xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Bị đơn: Ông Trần Ngọc L, sinh năm 1950. Địa chỉ: Thôn 2, xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Trần Ngọc M, sinh năm 1964. Địa chỉ: Thôn 3, xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận;
- Bà Trần Thị S. Địa chỉ: Thôn 2, xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận;
- Bà Nguyễn Thị Thuỳ D, sinh năm 1975;
- Bà Lâm Thị Ngọc H, sinh năm 1961;
- Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1966;

- Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1968;

Cùng địa chỉ: Thôn 1, xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Do có kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T.

NỘI D VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội D vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Năm 1991, gia đình ông Nguyễn Văn T từ Hà Tĩnh chuyển đến thôn 1, xã G, huyện T làm ăn sinh sống. Đến năm 1992, ông T cùng cha là ông Nguyễn Chí T2 (đã chết năm 2006) vào khu vực Biển Lạc thuộc thôn 1, xã G, huyện T khai phá, thuê C và máy cày vào cày xới, cải tạo và trồng lúa nước trên diện tích đất khoảng hơn 1ha (cũng là diện tích đang tranh chấp trong vụ án). Do đất thấp trũng, T1ờng xuyên bị ngập nước nên mỗi năm chỉ canh tác được 1 vụ lúa; gia đình ông T sử dụng đất đến khoảng năm 1995 thì bỏ, không tiếp tục canh tác nữa. Năm 2002 ông T thuê xe vào múc ranh ở hai đầu của thửa đất nhưng vẫn để đất trống chứ không canh tác. Đến khoảng năm 2005 khi có đoàn đo đạc về đo đất khu vực Biển Lạc thì ông T có cùng một số người khác dẫn đoàn vào chỉ dẫn khu đất. Đến năm 2011 ông T biết được thông tin không có tên ông T trong hồ sơ quy chủ đối với diện tích đất ở Biển Lạc nên có khiếu nại đến cơ quan chức năng nhưng chưa được giải quyết, cũng từ đó ông T không tác động đến thửa đất. Đến năm 2011 ông T mới phát hiện ông L đang trực tiếp quản lý, sử dụng diện tích đất mà gia đình ông T đã khai phá, cải tạo từ năm 1991. Ông T yêu cầu UBND xã G giải quyết nhưng không thành. Vì vậy, ông T khởi kiện đến Tòa án buộc ông Trần Ngọc L phải chấm dứt hành vi chiếm giữ, di dời tài sản trên đất và trả lại cho vợ chồng ông T quyền sử dụng diện tích 17.402m^2 đất trồng cây lâu năm thuộc khu vực thôn 1, xã G, huyện T (Theo mảnh trích đo ngày 18/11/2022 do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh T thực hiện).

Bị đơn ông Trần Ngọc L trình bày:

Ông Trần Ngọc L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T và không có yêu cầu phản tố đối với bị đơn trong vụ án. Bởi vì hiện nay, gia đình ông L đang canh tác ở khu Biển Lạc thuộc thôn 1, xã G, huyện T diện tích khoảng 6-7 ha đất cây lâu năm, liên canh liên cư với nhau. Nguồn gốc của khu đất này trước đây được gia đình ông L nhận chuyển nhượng từ ông Trần Ngọc M, là em vợ của ông L vào năm 1999. Trước đó, diện tích đất này thuộc gia đình bà Lâm Thị Ngọc H ở thôn 1, xã G; bà H chuyển nhượng lại cho ông M sử dụng một thời gian, đến năm 1999 thì ông M không canh tác nữa mà chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông L. Quá trình chuyển nhượng hai bên có lập giấy tay, ghi rõ tứ cận, diện tích. Ban đầu khi nhận chuyển nhượng từ ông M thì đất còn hoang hóa, cây chồi mọc nhiều, gia đình ông L phải cải tạo thêm mới được

như hôm nay. Quá trình sử dụng từ năm 1999 đến trước năm 2011, gia đình ông L cải tạo và sử dụng đất ổn định, liên tục, không xảy ra tranh chấp với ai, cũng không thấy ông T đến tác động gì trên đất. Đến năm 2011, do ông T có đơn đề nghị giải quyết tranh chấp nên được UBND xã G hòa giải một lần nhưng không thành, sau đó gia đình ông L vẫn canh tác, sử dụng thửa đất ổn định, không thấy ông T đến tranh chấp. Mãi đến năm 2022, ông T tiếp tục tranh chấp, gửi đơn yêu cầu UBND xã G giải quyết nhưng không thành nên ông T mới gửi đơn khởi kiện đến Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Ngọc M trình bày:

Ông Trần Ngọc M là em trai của bà Trần Thị S nên ông M là em rể của ông Trần Ngọc L. Khoảng năm 1995 ông M nhận chuyển nhượng của bà Lâm Thị Ngọc H ở thôn 1, xã G diện tích khoảng 7ha đất tại khu vực Biển Lạc thuộc thôn 1, xã G; quá trình chuyển nhượng bà H có viết giấy tay và giao cho ông M các giấy tờ bà H nhận chuyển nhượng đất từ trước đó của những người đã chuyển nhượng đất lại cho bà H như ông Trần Ngọc Đ, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn T1... Sau khi nhận chuyển nhượng đất từ bà H, ông M canh tác ổn định đến năm 1999 thì chuyển nhượng lại cho ông L, bà S; quá trình chuyển nhượng ông M và ông L có viết giấy tay với nhau, vợ chồng ông L quản lý sử dụng đất ổn định không xảy ra tranh chấp với ai. Đến năm 2010, ông Nguyễn Văn T tranh chấp phần diện tích đất này với ông L, quá trình giải quyết sự việc thì Phòng Tài nguyên Môi trường huyện T đã thu giữ của ông M toàn bộ các giấy tờ mua bán đất viết tay. Như vậy, diện tích đất ông T tranh chấp với ông L trong vụ án được nhận chuyển nhượng lại từ bà Lâm Thị Ngọc H, quá trình canh tác chưa bao giờ thấy ông T tác động hay sử dụng đất nên việc ông T khởi kiện và yêu cầu ông L trả lại đất là không có căn cứ. Ông M không có yêu cầu độc lập gì với các đương sự trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lâm Thị Ngọc H trình bày:

Trước đây, gia đình bà Lâm Thị Ngọc H có khai phá, sử dụng thửa đất tại khu vực Biển Lạc thuộc thôn 1, xã G. Quá trình canh tác, bà H có nhận chuyển nhượng thêm diện tích liền kề của một số người như ông Huỳnh Tấn Đ1, ông Trần Ngọc Đ, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn T1...; tổng cộng diện tích sau khi nhận chuyển nhượng khoảng 6 – 7 ha, quá trình chuyển nhượng có viết giấy tay, các bên có xác định ranh mốc, giao đất trên thực địa. Gia đình bà H sử dụng đất khoảng 3 đến 4 năm thì chuyển nhượng lại cho ông Trần Ngọc M ở thôn 3, xã G canh tác; từ sau khi giao đất cho ông M canh tác cho đến nay thì bà H không biết quá trình sử dụng đất của ông M diễn ra như thế nào. Quá trình từ khi bắt đầu sử dụng đất đến khoảng năm 1994 – 1995 chuyển nhượng lại đất cho ông M thì gia đình bà H sử dụng đất ổn định, không xảy ra tranh chấp với ai,

cũng chưa bao giờ thấy ông Nguyễn Chí T2 hay ông Nguyễn Văn T khai phá, sử dụng đất ở khu vực này. Năm 2010 bà H có được Phòng Tài nguyên Môi trường huyện T mời làm việc để xác định nguồn gốc đất tranh chấp, bà H đã cung cấp toàn bộ các giấy tờ sang nhượng đất viết tay cho cơ quan chức năng nhưng sau đó kết quả giải quyết như thế nào thì bà H không rõ. Bà H chỉ xác định nguồn gốc đất tranh chấp chứ không có yêu cầu độc lập với các đương sự trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C trình bày:

Ông Nguyễn Văn C không có quan hệ bà con huyết thống gì với các đương sự trong vụ án. Khoảng năm 1993, ông C cùng với một số người như ông Trần Ngọc Đ, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn C1... cùng nhau khai phá một số diện tích đất tại khu vực Biển Lạc thuộc thôn 1, xã G; thời điểm đó chưa có ai tác động, khai phá đất đai ở khu vực này, kể cả ông Nguyễn Chí T2 và ông Nguyễn Văn T. Sau đó do điều kiện canh tác khó khăn nên ông C và các anh em khai phá đất thống nhất sang nhượng cho anh em ông Lâm Văn C2, bà Lâm Thị Ngọc H; việc chuyển nhượng giao cho ông Trần Ngọc Đ đứng ra thực hiện nên ông C không nhớ rõ nội D như thế nào. Sau khi chuyển nhượng đất đai cho anh em ông C2, bà H thì ông C không còn liên quan đến thửa đất nên không rõ quá trình sử dụng sau đó của các bên như thế nào. Ông C chỉ xác định nguồn gốc đất tranh chấp chứ không có yêu cầu độc lập với các đương sự trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1 trình bày:

Ông Nguyễn Văn T1 công nhận lời trình bày của ông Nguyễn Văn C về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là đúng. Thời điểm ông T1, ông C, ông Đ và ông C1 khai phá, cải tạo khu đất thì không thấy ai sử dụng đất ở khu vực này, kể cả cha con ông Nguyễn Chí T2 và ông Nguyễn Văn T. Sau khi khai phá thì để ông Đ đứng ra chuyển nhượng cho anh em ông Lâm Văn C2, bà Lâm Thị Ngọc H nên ông T1 không nhớ rõ nội D như thế nào. Sau khi chuyển nhượng đất đai cho anh em ông C2, bà H thì ông T1 không còn liên quan đến thửa đất nên không rõ quá trình sử dụng sau đó của các bên như thế nào. Ông T1 chỉ xác định nguồn gốc đất tranh chấp chứ không có yêu cầu độc lập với các đương sự trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thuỳ D trình bày:

Bà Nguyễn Thị Thùy D là vợ của ông Nguyễn Văn T. Diện tích đất tranh chấp trong vụ án là tài sản chung của vợ chồng bà D, ông T nên bà D thống nhất với yêu cầu của ông T trong vụ án, không bổ sung và cũng không có yêu cầu độc lập với các đương sự trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị S trình bày:

Bà Trần Thị S là vợ của ông Trần Ngọc L. Diện tích đất tranh chấp trong vụ án có nguồn gốc do vợ chồng bà S, ông L nhận chuyển nhượng từ ông Trần

Ngọc M là em trai của bà S. Do đó diện tích đất này là tài sản chung của vợ chồng bà S, ông L nên bà S thống nhất với ý kiến của ông L trong vụ án, không bổ sung và cũng không có yêu cầu độc lập với các đương sự trong vụ án.

Những chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ án:

- Nguyên đơn cung cấp: 02 Biên bản hòa giải tranh chấp đất đai của UBND xã G, thẻ căn cước công dân và sổ hộ khẩu, đơn yêu cầu giải quyết, bản tự khai và giấy xác nhận của người làm chứng.

- Bị đơn cung cấp: Giấy viết tay sang nhượng đất Biển Lạc, biên bản cung cấp giấy tờ của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, giấy xác nhận và thẻ căn cước công dân.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Trần Ngọc M cung cấp: Giấy giao quyền sử dụng đất, giấy sang nhượng đất, giấy xác nhận, biên bản cung cấp giấy tờ của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T; bản tự khai, giấy chứng tử, bản sao giấy chứng chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ hộ khẩu và chứng minh nhân dân.

- Tòa án thu thập các tài liệu sau đây: Biên bản ghi lời khai của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Thùy D, ông Trần Ngọc L và bà Trần Thị S, ông Trần Ngọc M, bà Lâm Thị Ngọc H, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn T3; biên bản thẩm định tại chỗ; bản vẽ sơ đồ trích lục hiện trạng đất tranh chấp; công văn trả lời của UBND huyện T và biên bản định giá tài sản.

Những vấn đề các đương sự thống nhất: Diện tích đất tranh chấp hiện nay đang do gia đình ông Trần Ngọc L quản lý, sử dụng và trồng cao su trên đất. Hiện tại diện tích đất tranh chấp chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp cho ai. Tài sản trên đất tranh chấp là của gia đình ông L.

Những vấn đề các đương sự không thống nhất: Các đương sự không thống nhất được với nhau về nguồn gốc của diện tích đất tranh chấp và các vấn đề cần giải quyết trong vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2024/DS-ST ngày 26 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

Căn cứ vào:

1. Khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 157, 165, 203, 227, 228 và 229 Bộ luật Tố tụng dân sự;

2. Các Điều 163, 164, khoản 1 Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015;

3. Khoản 30 Điều 3; Các Điều 5, 100, 166 và điểm b, khoản 2 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013;

4. Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban T1ờng vụ Quốc hội khóa 14.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – ông Nguyễn Văn T về việc buộc ông Trần Ngọc L phải chấm dứt hành vi chiếm giữ, di dời cây trồng, hàng rào… trên đất, trả lại quyền sử dụng diện tích đất khoảng 17.402m^2 đất cây lâu năm tại Biển Lạc thuộc thôn 1, xã G, huyện T (Theo mảnh trích đo ngày 18/11/2022 do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh T thực hiện).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án.

Ngày 05 tháng 3 năm 2024, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo;
- Bị đơn đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của TAND huyện T.
- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.

+ Về nội D vụ án: Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 06/2024/DS-ST ngày 26 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trong thời hạn luật định, nộp tạm ứng án phí đúng thời gian quy định. Nội dung kháng cáo nằm trong phạm vi bản án sơ thẩm nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Về quan hệ pháp luật, người tham gia tố tụng: Đối tượng tranh chấp là quyền sử dụng đất tại địa bàn xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận và yêu cầu chấm dứt hành vi chiếm giữ, di dời cây trồng, hàng rào...trên trên thửa đất tranh chấp; do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39

Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2024/DS-ST ngày 26 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện T đã xác định đúng quan hệ pháp luật, đưa đầy đủ những người tham gia tố tụng. Các đương sự đã được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Tại phiên tòa phúc thẩm bà Trần Thị S, bà Lâm Thị Ngọc H, ông Nguyễn Văn C và ông Nguyễn Văn T1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai đến phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của nguyên đơn đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T yêu cầu buộc ông Trần Ngọc L phải chấm dứt hành vi chiếm giữ, di dời cây trồng, hàng rào... trên đất, trả lại quyền sử dụng diện tích đất khoảng 17.402m^2 đất cây lâu năm tại Biển Lạc thuộc thôn 1, xã G, huyện T (Theo mảnh trích đo ngày 18/11/2022 do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh T thực hiện). Căn cứ để ông T đưa ra yêu cầu trả lại quyền sử dụng đất là diện tích đất tranh chấp được ông T cùng cha là ông Nguyễn Chí T2 khai phá, cải tạo và sử dụng từ những năm 1992.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, ông Nguyễn Văn T trình bày quá trình khai phá, cải tạo và sử dụng diện tích đất trên thực tế từ năm 1992 cùng với lời khai của một số người làm chứng mà ông T đã cung cấp chứ không có tài liệu, chứng cứ nào khác để xác thực nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là của ông T. Đồng thời, ông cũng thừa nhận là khi ông Nguyễn Chí T2 khai phá đất, chỉ canh tác đến khoảng năm 1995 thì ngưng, không trực tiếp canh tác diện tích đất tranh chấp cho đến nay. Thời điểm ông T không trực tiếp sử dụng đất phù hợp với thông tin về nguồn gốc đất mà ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn T1, bà Lâm Thị Ngọc H và những người làm chứng khác do ông T cung cấp đã xác nhận là từ khoảng năm 1994 – 1995 thì không thấy ông T hay bất kỳ ai trong gia đình ông T quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp. Năm 2011 ông T có đơn yêu cầu UBND xã G giải quyết tranh chấp diện tích đất này với ông L nhưng sau khi được UBND xã G hòa giải không thành thì ông T không tranh chấp với ông L, vẫn để ông L tiếp tục quản lý sử dụng đất đến năm 2022 mới tiến hành khởi kiện. Hiện tại, ông T không có cây trồng hay tài sản gì khác trên thửa đất. Như vậy, trên thực tế thì ông T không phải là cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp đối với diện tích đất tranh chấp, cũng không có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp trên đất đó theo khoản 30 Điều 3 Luật Đất đai năm

2013.

Ông Nguyễn Văn T thừa nhận là từ khi khai phá đến khi ngừng canh tác trên diện tích đất tranh chấp thì ông chưa làm thủ tục kê khai quy chủ để được đăng ký cấp quyền sử dụng đối với diện tích đất này. Nội dung ông T trình bày phù hợp với thông tin về quyền sử dụng thửa đất do Ủy ban nhân dân xã G cung cấp là từ trước đến nay, chưa có cơ quan tổ chức hay cá nhân nào đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tranh chấp. Bên cạnh đó, tại Công văn số 478/UBND-NC, ngày 21/3/2023, Ủy ban nhân dân huyện T cho biết "*Do việc quản lý, sử dụng đất đai tại khu vực Biển Lạc, xã G còn có vướng mắc, bất cập về chủ trương, chính sách. Hiện nay UBND huyện đang xây dựng phương án xử lý những vướng mắc, tồn tại nên tạm thời chưa xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khu vực này...*". Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, ông T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì khác để chứng minh ông T có một trong các giấy tờ về quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tranh chấp theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013.

Mặt khác, bị đơn ông Trần Ngọc L xác định nguồn gốc của phần diện tích đất tranh chấp là do ông L nhận chuyển nhượng lại từ ông Trần Ngọc M và quản lý, sử dụng ổn định từ năm 1999 đến nay, không xảy ra tranh chấp với ai. Theo kết quả xem xét thẩm định của Tòa án tiến hành vào ngày 11/11/2022 thì hiện tại thửa đất đã được ông L cải tạo, làm hàng rào ranh mốc rõ ràng, trồng cây cao su trên đất, sử dụng ổn định, không xảy ra tranh chấp với những người sử dụng đất liền kề và cũng không bị chính quyền địa phương xử lý vi phạm hành chính vì sử dụng đất sai mục đích.

Như vậy, có đủ căn cứ xác định Nguyễn Văn T không phải là người sử dụng đất đối với diện tích đất tranh chấp theo quy định tại Điều 5 của Luật đất đai năm 2013, từ đó xác định ông T không có các quyền của người sử dụng đất được quy định tại Điều 166 Luật Đất đai năm 2013. Do đó việc ông T khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc ông Trần Ngọc L phải chấm dứt hành vi chiếm giữ, trả lại quyền sử dụng diện tích đất tranh chấp cho ông T theo Điều 163, 164 và khoản 1 Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015 là không có căn cứ để chấp nhận.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng, xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ để xét xử và tuyên xử như trên là có căn cứ, phù hợp với các quy định của pháp luật. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T.

[3] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm là đúng pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm:

[4.1] Án phí sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự theo quy định.

[4.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của ông Nguyễn Văn T không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy đinh.

Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. *Căn cứ*: Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T: Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2024/DSST ngày 26/02/2024 của Tòa án nhân dân huyện T.

2. ***Áp dụng:*** 1. Khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 157, 165, 203, 227, 228 và 229 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các Điều 163, 164, khoản 1 Điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Khoản 30 Điều 3; các Điều 5, 100, 166 và điểm b, khoản 2 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30/12/2014 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – ông Nguyễn Văn T về việc buộc vợ chồng ông Trần Ngọc L phải có nghĩa vụ chấm dứt hành vi chiếm giữ, di dời cây trồng, hàng rào... trên đất, trả lại quyền sử dụng diện tích đất khoảng 17.402m^2 đất cây lâu năm tại Biển Lạc thuộc thôn 1, xã G, huyện T (Theo mảnh trích đo ngày 18/11/2022 do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh T thực hiện).

2. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Văn T phải chịu toàn bộ các khoản chi phí tố tụng với số tiền 6.701.000 đồng. Trừ vào số tiền tạm ứng chi phí tố tụng mà ông T đã nộp, ông T đã nộp đủ tiền chi phí tố tụng.

3. Về án phí sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Văn T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 7.500.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí toà án số 0011421, ngày 10/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Hoàn lại cho ông T số tiền 7.200.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T phải chịu án phúc thẩm 300.000 đồng; nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000

đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0005759 ngày 12/3/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Ông Nguyễn Văn T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

5. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 18/7/2024).

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND huyện T;
- VKSND huyệnT;
- CCTHADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, TDS;

THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Vũ Thị Thanh Hòa